CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP ***JANUS GROUP JOINT STOCK COMPANY*** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ----------
Số/No.: 70.1/TCO- CBTT	TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026 *HCM city, October 30, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HCM City Stock Exchange*

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP**

   Organization name: JANUS GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: TCO
- Địa chỉ trụ sở chính: 290 Bến Vân Đồn, Phường Vĩnh Hội, TP. Hồ Chí Minh

  Address: 290 Ben Van Don, Vinh Hoi Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/ *Telephone*: 0902498777
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/ Mr. Nguyễn Thế An

  Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

  Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐*On demand*

2. **Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*)**:

   Công ty Cổ phần Janus Group công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2026 (bản tiếng Việt) và giải trình đính kèm.

   Janus Group Joint Stock Company announces the Consolidated Financial Report for the fourth quarter of 2026 (Vietnamese version) and attached explanation.

3. **Công ty đã đăng tải các tài liệu này trên website công ty tại địa chỉ:** */We have also posted these documents on our website at:* https://tcoholdings.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu.html và/*and* https://janusgroup.vn/#investors.

   Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

   We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any mispresentation.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

AUTHORIZED PERSON FOR INFORMATION DISCLOSURE

NGUYỄN THẾ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=VĨNH HỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200793081
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2026-10-30 17:24:44
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3010/2026/CV-TCO	----------***----------
	Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG VĂN

v/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Quý 4 Năm 2026 (từ 1 tháng 7 năm 2026 đến 30 tháng 9 năm 2026)

***Kính gửi*: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và*
- *Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 1/7/2026 đến 30/9/2026 và so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Janus Group và các công ty con ("Nhóm Công ty").*

Công ty Cổ phần Janus Group ("Công ty") xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025	Biến động	
			Giá trị	%
Báo cáo tài chính riêng				
- Lợi nhuận sau thuế	2,011,976,158	14,643,689,093	(12,631,712,935)	-86%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
- Lợi nhuận sau thuế	17,168,503,323	3,802,057,769	13,366,445,554	352%

I. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế TNDN giai đoạn từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 giảm 12,6 tỷ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu lợi nhuận được chia từ công ty con giảm (cổ tức hàng năm chủ yếu đến từ Công ty Cổ phần TCO Agri). Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty cổ phần TCO Agri cho đối tác, sau chuyển nhượng, Công ty Cổ phần TCO Agri trở thành công ty liên kết của Công ty.

II. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế TNDN giai đoạn từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 tăng 13,3 tỷ so với cùng kỳ năm trước đến từ các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận thuần từ kinh doanh vẫn duy trì được kết quả như cùng kỳ nhunưg chi phí tài chính giảm 6 tỷ đồng thời chi phí bán hàng và quản lý giảm thêm 900 triệu
- Chi phí thuế TNDN giảm 6 tỷ.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP ★ JANUS GROUP ★ M.S.D.N:0200793061

NGUYỄN THẾ AN

Công ty Cổ phần Janus Group

(trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Janus Group

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

Công ty Cổ phần Janus Group
(trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Janus Group (trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy, bán buôn gạo và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 290 Bến Vân Đồn, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ching Heng Hoe	Chủ tịch	từ ngày 5 tháng 8 năm 2026
	Phó Chủ tịch	từ ngày 27 tháng 3 năm 2026 đến ngày 4 tháng 8 năm 2026
Ông Shen Tai-An	Phó Chủ tịch	từ ngày 27 tháng 3 năm 2026
Ông Su Yan	Thành viên	từ ngày 27 tháng 3 năm 2026
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Thái Huy	Chủ tịch	từ ngày 27 tháng 3 năm 2026 đến ngày 4 tháng 8 năm 2026
	Thành viên	đến ngày 7 tháng 8 năm 2026
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch	đến ngày 27 tháng 3 năm 2026
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên	đến ngày 27 tháng 3 năm 2026

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HĐQT

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Ngọc Thiêm	Chủ tịch	từ ngày 27 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	đến ngày 27 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Thái Huy	Thành viên	từ ngày 27 tháng 3 năm 2026 đến ngày 7 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Những người giữ chức vụ Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc	đến ngày 4 tháng 5 năm 2026
Ông Ching Heng Hoe	Tổng Giám đốc	từ ngày 4 tháng 5 năm 2026 đến ngày 3 tháng 8 năm 2026
Ông Nguyễn Thế An	Tổng Giám đốc	từ ngày 3 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế An.

Công ty Cổ phần Janus Group
(trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Janus Group (trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings) ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP
JANUS GROUP
M.S.D.N: 0200709081

Nguyễn Thế An
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**701.714.000.296**	**425.024.409.564**
110	***I. Tiền***	***5***	***36.691.827.034***	***7.415.687.893***
111	1. Tiền		36.691.827.034	7.415.687.893
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***526.824.987.807***	***315.429.039.827***
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	80.996.231.518	100.453.415.026
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	334.406.795.720	128.623.146.623
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	111.421.960.569	87.224.124.524
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(871.646.346)
140	*IV. Hàng tồn kho*	*9*	*134.150.331.412*	*96.800.470.003*
141	1. Hàng tồn kho		134.150.331.412	96.800.470.003
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.046.854.043***	***5.379.211.841***
151	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	845.599.823	690.416.768
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	3.192.548.910	4.688.795.073
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	8.705.310	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**866.006.493.232**	**692.386.980.549**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***-***	***511.342.260***
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	511.342.260
220	***II. Tài sản cố định***		***64.592.660.311***	***133.885.433.415***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	46.866.259.132	115.907.911.968
222	Nguyên giá		*60.174.253.780*	*138.206.331.346*
223	Giá trị khấu hao lũy kế		*(13.307.994.648)*	*(22.298.419.378)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	17.726.401.179	17.977.521.447
228	Nguyên giá		*18.200.000.000*	*18.200.000.000*
229	Giá trị hao mòn lũy kế		*(473.598.821)*	*(222.478.553)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***	14	***494.212.303.458***	***503.695.647.901***
231	Nguyên giá		513.104.898.219	510.434.700.622
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.892.594.761)	(6.739.052.721)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***691.721.801***	***587.838.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		691.721.801	587.838.000
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***259.200.000.000***	***-***
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác	15	259.200.000.000	-
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***47.309.807.662***	***53.706.718.973***
261	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	262.121.847	1.804.800.436
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.559.995.155	11.907.854.460
269	3. Lợi thế thương mại	16	35.487.690.660	39.994.064.077
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.567.720.493.528**	**1.117.411.390.113**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**827.816.981.689**	**743.983.372.003**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***294.018.105.801***	***430.808.045.535***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	13.255.152.008	99.354.774.539
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	7.754.475.250	27.469.353.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	9.090.842.404	16.632.555.735
314	4. Phải trả người lao động		668.897.168	315.852.519
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	30.528.404.453	12.555.938.012
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	235.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	171.056.068.901	5.724.812.328
320	8. Vay ngắn hạn	21	60.184.655.000	267.040.148.535
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.479.610.617	1.479.610.617
330	***II. Nợ dài hạn***		***533.798.875.888***	***313.175.326.468***
338	1. Vay dài hạn	21	529.597.500.000	312.659.450.016
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.201.375.888	515.876.452
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**739.903.511.839**	**373.428.018.110**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***739.903.511.839***	***373.428.018.110***
411	1. Vốn cổ phần	23.1	573.206.220.000	313.206.220.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*573.206.220.000*	*313.206.220.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		*2.363.636.364*	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22	-	2.363.636.364
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	90.236.823.763	57.561.632.058
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*57.561.632.058*	*20.220.530.130*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*32.675.191.705*	*37.341.101.928*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	74.096.831.712	296.529.688
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.567.720.493.528**	**1.117.411.390.113**

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP
JANUS GROUP
M.S.D.N:0200793081

Nguyễn Việt Ảnh	Phan Thế Quân	Nguyễn Thế An
Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo quý		Luỹ kế	
			Từ ngày 1/7/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/7/2025 đến ngày 30/9/2025	Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)	Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**325.988.358.336**	**239.276.627.883**	**545.066.992.923**	**816.794.573.940**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**292.570.246.833**	**206.189.003.020**	**469.564.833.731**	**749.200.434.571**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**33.418.111.503**	**33.087.624.863**	**75.502.159.192**	**67.594.139.369**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	24.2	**23.714.857**	**8.747.824**	**42.963.851.555**	**51.702.078.455**
22	**5. Chi phí tài chính**	26	**10.798.553.951**	**16.857.493.781**	**57.525.907.626**	**41.144.869.840**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.500.246.088*	*16.369.863.781*	*56.672.732.263*	*40.532.239.839*
25	**6. Chi phí bán hàng**		**317.018.750**	**407.104.650**	**1.471.153.734**	**569.727.004**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	27	**4.749.667.656**	**5.568.190.106**	**22.272.065.041**	**22.046.507.826**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.576.586.003**	**10.263.584.150**	**37.196.884.346**	**55.535.113.154**
31	**9. Thu nhập khác**		**62**	**(13.303.184)**	**82.184.485**	**1.723.394**
32	**10. Chi phí khác**	28	**545.988.960**	**807.629.884**	**1.702.834.133**	**3.593.096.981**
40	**11. Lỗ khác**		**(545.988.898)**	**(820.933.068)**	**(1.620.649.648)**	**(3.591.373.587)**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**17.030.597.105**	**9.442.651.082**	**35.576.234.698**	**51.943.739.567**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**(1.458.850.104)**	**5.888.247.773**	**7.892.874.766**	**14.838.009.260**
52	**14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**1.320.943.886**	**(247.654.460)**	**1.641.730.731**	**(247.654.460)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo quý		Luỹ kế	
			Từ ngày 1/7/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 1/7/2025 đến ngày 30/9/2025	Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)	Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**17.168.503.323**	**3.802.057.769**	**26.041.629.201**	**37.353.384.767**
61	**16. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**4.262.352.079**	**3.793.662.210**	**32.675.191.705**	**37.341.101.928**
62	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**12.906.151.244**	**8.395.559**	**(6.633.562.504)**	**12.282.839**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**23.4**	**74**	**121**	**873**	**1.192**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**23.4**	**74**	**121**	**570**	**1.192**

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP
JANUS GROUP
M.S.D.N: 0200193081

Nguyễn Việt Ánh
Người lập

Phan Thế Quân
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thế An
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)*	*Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**35.576.234.698**	**51.943.739.567**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		29.703.907.043	22.905.325.106
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(871.646.346)	871.646.346
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.326.816.598)	(50.869.964.723)
06	Chi phí lãi vay		56.672.732.263	40.657.239.840
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**71.754.411.060**	**65.507.986.136**
09	Tăng các khoản phải thu		(22.414.975.146)	(8.595.982.074)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(37.349.861.409)	(182.102.850.139)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		38.584.867.482	(159.067.599.062)
12	Giảm chi phí trả trước		293.317.222	623.537.308
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.870.163.225)	(40.083.685.732)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.842.030.913)	(7.159.502.481)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**28.155.565.071**	**(330.878.096.044)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(254.609.203.531)	(38.630.687.715)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		5.732.286.338	1.757.575.756
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.331.816.425)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.331.816.425	5.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(259.200.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		245.658.000.000	299.887.352.900
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.181.258	881.347.610
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(262.371.735.935)**	**268.995.588.551**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026*	*Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.363.636.364
33	Tiền thu từ đi vay		316.940.384.730	617.980.363.636
34	Tiền trả nợ gốc vay		(53.429.264.725)	(580.156.137.426)
36	Cổ tức đã trả		(18.810.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**263.492.310.005**	**40.187.862.574**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**29.276.139.141**	**(21.694.644.919)**
60	**Tiền đầu năm**		**7.415.687.893**	**29.110.332.812**
70	**Tiền cuối năm**	**5**	**36.691.827.034**	**7.415.687.893**

Nguyễn Việt Ảnh	Phan Thế Quân	Nguyễn Thế An
Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Janus Group (trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy, bán buôn gạo và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 290 Bến Vân Đồn, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 66 người (ngày 30 tháng 09 năm 2025: 81 người).

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp

Công ty	*Trụ sở*	*Hoạt động*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*		*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*	
			%		*%*	
			Tỷ lệ lợi ích	*Quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần TCO Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh ("TP. HCM")	Dịch vụ logistics và vận tải	-	-	99,96	99,96
Công ty Cổ phần TCO Agri	TP. HCM	Buôn bán gạo	50,96	50,96	99,96	99,96
Công ty Cổ phần TCO Real Estate	TP. HCM	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty TNHH Một thành viên TCO Logistics	TP. HCM	Dịch vụ logistics và vận tải	-	-	99,96	100,00
Công ty TNHH Đầu tư Enterprise	TP. HCM	Cho thuê văn phòng	99,99	100,00	99,99	100,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2024, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, ngày kết thúc kỳ kế toán năm của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024.

Theo đó, kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 là kỳ báo cáo chuyển đổi được lập theo quy định hiện hành.

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất các năm sau bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 45 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	11 - 20 năm
Máy móc thiết bị	1 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Khác	5 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa	25 năm
Tài sản khác	3 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; và
- Chi phí nâng cấp tài sản đi thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch và; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của HĐQT và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển thị trường
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng và phát triển thị trường kinh doanh của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Mua đấu giá nhà máy xay xát lúa gạo thuộc sở hữu Công ty cổ phần lương thực Hưng Phước

Vào ngày 4 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty đã nhận bàn giao từ Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ toàn bộ tài sản mua trúng đấu giá gồm quyền sử dụng đất, công trình xây dựng gắn liền với đất và máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất lúa gạo thuộc tài sản Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước. Giá trị tài sản mua trúng đấu giá là: 249.050.000.000 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để ghi nhận quyền sở hữu.

4.2 Thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần TCO Logistics

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2026, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ sở hữu trong Công ty cổ phần TCO Logistics cho đối tác với tổng giá phí là 163.338.000.000 VND. Theo đó, Công ty cổ phần TCO Logistics và Công ty TNHH MTV TCO Logistics không còn là các công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này với số tiền là 42.915.195.388 VND đã được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất *(Thuyết minh số 24.2)*.

4.3 Thoái vốn một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần TCO Agri

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty cổ phần TCO Agri cho đối tác với tổng giá phí là 82.320.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần TCO Agri giảm từ 99,96% xuống còn 50,96%. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này với số tiền là 19.541.877.022 VND đã được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Tiền mặt	80.700.000	1.079.494.326
Tiền gửi ngân hàng	36.611.127.034	6.336.193.567
TỔNG CỘNG	**36.691.827.034**	**7.415.687.893**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	34.687.820.000	61.850.250.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Hồng Phát	32.410.800.000	-
Công ty Cổ phần Ecograins	634.933.970	25.227.460.000
Các khách hàng khác	13.262.677.548	13.375.705.026
TỔNG CỘNG	**80.996.231.518**	**100.453.415.026**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(871.646.346)
GIÁ TRỊ THUẦN	**80.996.231.518**	**99.581.768.680**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Thi hành án dân sự Cần Thơ	249.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hòa Hiệp	-	68.947.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Vi	-	42.481.777.800
Khác	85.356.795.720	17.174.368.823
TỔNG CỘNG	**334.406.795.720**	**128.623.146.623**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Ngắn hạn	**111.421.960.569**	**87.224.124.524**
Đặt cọc	111.238.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	-	86.872.523.478
Khác	183.960.569	351.601.046
Dài hạn	-	**511.342.260**
Ký quỹ	-	511.342.260
TỔNG CỘNG	**111.421.960.569**	**87.735.466.784**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*111.421.960.569*	*75.935.466.784*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	*11.800.000.000*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Hàng hóa	53.180.581.244	58.220.245.000
Thành phẩm	55.430.260.630	38.470.585.824
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	888.207.000	-
Nguyên liệu	22.834.677.644	-
Hàng gửi đi bán	1.816.604.894	-
Công cụ dụng cụ	-	109.639.179
TỔNG CỘNG	**134.150.331.412**	**96.800.470.003**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Ngắn hạn	**845.599.823**	**690.416.768**
Bảo hiểm	253.132.966	445.572.871
Công cụ, dụng cụ	467.054.445	28.492.979
Khác	125.412.412	216.350.918
Dài hạn	**262.121.847**	**1.804.800.436**
Công cụ, dụng cụ	248.494.695	1.509.619.864
Chi phí cải tạo văn phòng	-	177.563.558
Khác	13.627.152	117.617.014
TỔNG CỘNG	**1.107.721.670**	**2.495.217.204**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Điều chỉnh khác*	*Thoái vốn công ty con*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Phải nộp						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.826.597.314	6.108.446.492	(11.842.030.913)	12.187.396	(576.637.452)	8.528.562.837
Thuế giá trị gia tăng	1.761.532.460	16.449.605.353	(17.730.746.808)	-	-	480.391.005
Thuế thu nhập cá nhân	44.425.961	284.542.475	(250.712.241)	8.705.310	(5.072.943)	81.888.562
Thuế khác	-	1.274.870.335	(1.274.870.335)	-	-	-
TỔNG CỘNG	**16.632.555.735**	**24.117.464.655**	**(31.098.360.297)**	**20.892.706**	**(581.710.395)**	**9.090.842.404**
Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng	4.688.795.073	15.565.111.183	(16.132.811.281)	-	(928.546.065)	3.192.548.910
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	8.705.310	-	8.705.310
TỔNG CỘNG	**4.688.795.073**	**15.565.111.183**	**(16.132.811.281)**	**8.705.310**	**(928.546.065)**	**3.201.254.220**

12.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	15.850.000.000	43.320.253.780	78.897.107.243	138.970.323	138.206.331.346
Mua mới	-	1.004.000.000	-	-	1.004.000.000
Thanh lý	-	-	(10.798.897.617)	-	(10.798.897.617)
Thoái vốn công ty con	-	-	(68.098.209.626)	(138.970.323)	(68.237.179.949)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	15.850.000.000	44.324.253.780	-	-	60.174.253.780
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	(944.704.818)	(5.062.239.263)	(16.204.344.985)	(87.130.312)	(22.298.419.378)
Khấu hao trong năm	(1.055.944.260)	(6.245.106.311)	(3.889.677.488)	(14.811.426)	(11.205.539.481)
Thanh lý	-	-	4.119.086.754	-	4.119.086.754
Thoái vốn công ty con	-	-	15.974.935.719	101.941.738	16.076.877.457
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(2.000.649.078)	(11.307.345.574)	-	-	(13.307.994.648)
Giá trị còn lại:					
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	14.905.295.182	38.258.014.517	62.692.762.258	51.840.011	115.907.911.968
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	13.849.350.922	33.016.908.206	-	-	46.866.259.132

13.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2026	18.200.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	(222.478.553)
Hao mòn trong năm	(251.120.268)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(473.598.821)
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	17.977.521.447
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	17.726.401.179

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	501.699.000.000	8.735.700.622	510.434.700.622
Tăng trong năm	-	4.294.425.730	4.294.425.730
Thanh lý	-	(1.624.228.133)	(1.624.228.133)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	501.699.000.000	11.405.898.219	513.104.898.219
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	(3.079.625.558)	(3.659.427.163)	(6.739.052.721)
Tăng trong năm	(8.007.026.451)	(5.576.953.424)	(13.583.979.875)
Thanh lý	-	1.430.437.835	1.430.437.835
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(11.086.652.009)	(7.805.942.752)	(18.892.594.761)
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	498.619.374.442	5.076.273.459	503.695.647.901
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	490.612.347.991	3.599.955.467	494.212.303.458

15. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đây là khoản đầu tư để sở hữu 24% cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu An Vi.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Enterprise
Nguyên giá:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2026	45.063.734.171
Phân bổ lũy kế:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	(5.069.670.094)
Phân bổ trong kỳ	(4.506.373.417)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(9.576.043.511)
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	39.994.064.077
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	35.487.690.660

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	-	64.634.665.000
Công ty TNHH Nông sản Phúc Thịnh	-	13.330.288.760
Minh Win Trading Company Limited	-	13.356.337.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Huy	9.539.277.500	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Vi	2.132.853.713	-
Khác	1.583.020.795	8.033.483.779
TỔNG CỘNG	**13.255.152.008**	**99.354.774.539**
Phải trả các bên khác	*13.255.152.008*	*99.354.774.539*
Phải trả bên liên quan	-	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đại Dương Xanh	4.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	909.100.000	-
Công ty Cổ phần Koshi Farm	575.000.000	-
Công ty CP Lương thực MeKong	-	26.799.808.000
Khác	1.380.375.250	669.545.250
TỔNG CỘNG	**7.754.475.250**	**27.469.353.250**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí lãi vay	27.650.243.818	3.850.867.618
Chi phí lãi trái phiếu	-	5.850.000.000
Khác	2.878.160.635	2.855.070.394
TỔNG CỘNG	**30.528.404.453**	**12.555.938.012**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Mua cổ phần	103.554.100.000	-
Mượn tiền	46.450.000.000	-
Ký quỹ đã nhận	17.571.138.041	4.731.216.828
Lãi vay phải trả	986.823.760	-
Cổ tức phải trả	2.331.763.500	590.593.500
Phải trả khác	162.243.600	403.002.000
TỔNG CỘNG	**171.056.068.901**	**5.724.812.328**
Trong đó:		
- *Phải trả các bên khác*	*170.927.873.301*	*5.335.132.328*
- *Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)*	*128.195.600*	*389.680.000*

21. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	*Vay trong kỳ*	*Trả trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Thoái vốn công ty con*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Ngắn hạn	**267.040.148.535**	**106.422.430.183**	**(48.658.229.730)**	**(265.519.693.988)**	**900.000.000**	**60.184.655.000**
Trái phiếu chuyển đổi *(Thuyết minh số 22)*	257.320.454.547	2.679.545.453	-	(260.000.000.000)	-	-
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	2.700.000.000	80.342.884.730	(48.658.229.730)	-	(2.700.000.000)	31.684.655.000
Vay cá nhân, tổ chức khác *(Thuyết minh số 21.1)*	-	23.400.000.000	-	-	3.600.000.000	27.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.3)*	7.019.693.988			(5.519.693.988)	-	1.500.000.000
Dài hạn	**312.659.450.016**	**236.597.500.000**	**(5.521.093.994)**	**5.519.693.988**	**(19.658.050.010)**	**529.597.500.000**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.3)*	312.659.450.016	236.597.500.000	(5.521.093.994)	5.519.693.988	(19.658.050.010)	529.597.500.000
TỔNG CỘNG	**579.699.598.551**	**343.019.930.183**	**(54.179.323.724)**	**(260.000.000.000)**	**(18.758.050.010)**	**589.782.155.000**

21.1 Vay ngắn hạn từ cá nhân và tổ chức khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân và tổ chức khác được trình bày như sau:

Tổ chức	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH MTV TCO Logistics	3.600.000.000	Ngày 27 tháng 7 năm 2027	Vay vốn lưu động	4,6	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại BP	12.600.000.000	Ngày 7 tháng 7 năm 2027	Vay vốn lưu động	9,0	Tín chấp
Võ Công Hiền	10.800.000.000	Ngày 7 tháng 7 năm 2027	Vay vốn lưu động	-	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**27.000.000.000**				

21. VAY (tiếp theo)

21.2 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang					
Khoản vay 1	31.684.655.000	Từ ngày 15 tháng 12 năm 2026 đến ngày 17 tháng 2 năm 2027	Vay vốn lưu động	10,7	Hàng tồn kho

21.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang					
Khoản vay 1	236.597.500.000	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2028 đến ngày 01 tháng 12 năm 2034	Mua nhà máy gạo	7,2	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị nhà máy gạo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5					
Khoản vay 2	294.500.000.000	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2026 đến ngày 27 tháng 6 năm 2039	Tài trợ để nhận chuyển nhượng vốn góp	6,5	Tòa nhà thuộc sở hữu của Enterprise
TỔNG CỘNG	**531.097.500.000**				
Trong đó:					
Vay dài hạn	*529.597.500.000*				
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.500.000.000*				

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	260.000.000.000
Cấu phần vốn chủ sở hữu *(Thuyết minh số 23.1)*	(2.363.636.364)
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	**257.636.363.636**
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	***2.363.636.364***
Số đầu năm	59.090.910
Số phân bổ tăng trong năm	2.304.545.454
Số cuối năm	2.363.636.364
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	**-**
Số đầu kỳ	(374.999.999)
Chi phí phát hành trái phiếu	-
Số phân bổ giảm trong năm	374.999.999
Số cuối kỳ	-
Cấu phần nợ gốc trước ngày chuyển đổi	**260.000.000.000**
Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu	**260.000.000.000**
Cấu phần nợ gốc tại ngày báo cáo	**-**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	313.206.220.000	-	-	-	20.220.530.130	333.426.750.130
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.341.101.928	37.341.101.928
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	2.363.636.364	-	-	-	2.363.636.364
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025	313.206.220.000	2.363.636.364	-	-	57.561.632.058	373.131.488.422
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026						
Vào ngày 1 tháng 10 năm 2025	313.206.220.000	2.363.636.364	-	-	57.561.632.058	373.131.488.422
Chuyển đổi trái phiếu	260.000.000.000	(2.363.636.364)	2.363.636.364		-	260.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	32.675.191.705	32.675.191.705
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026	573.206.220.000	-	2.363.636.364	-	90.236.823.763	665.806.680.127

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026	*Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	313.206.220.000	313.206.220.000
Tăng trong năm	260.000.000.000	-
Số cuối năm	573.206.220.000	313.206.220.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã trả bằng tiền	18.810.000	10.263.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-

23.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	57.320.622	31.320.622
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	57.320.622	31.320.622
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	57.320.622	31.320.622

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết và không hạn chế.

23.4 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026	*Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	32.675.191.705	37.341.101.928
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	32.675.191.705	37.341.101.928
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	37.446.649	31.320.622
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	57.320.622	31.320.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	873	1.192
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND)*	570	1.192

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 *Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*

VND

	Từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026
Số đầu kỳ	296.529.688
Cổ tức phải trả	(1.765.500.000)
Thoái vốn công ty con	82.199.364.528
Lợi nhuận thuần trong năm	(6.633.562.504)
Số cuối kỳ	**74.096.831.712**

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)	*Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)*
Doanh thu kinh doanh gạo và phụ phẩm	503.039.375.205	728.539.757.367
Doanh thu vận tải	11.912.828.785	55.147.387.856
Doanh thu cho thuê	30.114.788.933	33.107.428.717
DOANH THU THUẦN	**545.066.992.923**	**816.794.573.940**

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)	*Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)*
Lãi thoái vốn công ty con	42.915.049.837	51.165.554.214
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	48.801.718	481.751.638
Khác	-	54.772.603
TỔNG CỘNG	**42.963.851.555**	**51.702.078.455**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)	*Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)*
Giá vốn kinh doanh gạo và phụ phẩm	441.176.778.324	689.251.438.487
Giá vốn dịch vụ vận tải	10.381.823.458	52.204.488.893
Giá vốn cho thuê	18.006.231.949	7.744.507.191
TỔNG CỘNG	**469.564.833.731**	**749.200.434.571**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)	*Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)*
Lãi vay ngân hàng	56.672.732.263	40.532.239.839
Chi phí phát hành trái phiếu	374.999.999	125.000.001
Khác	478.175.364	487.630.000
TỔNG CỘNG	**57.525.907.626**	**41.144.869.840**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)	*Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)*
Chi phí nhân viên	6.795.829.534	6.035.856.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.973.644.397	6.732.999.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.800.448	104.942.964
Phân bổ lợi thế thương mại	4.506.373.417	7.014.605.671
Khác	857.417.245	2.158.103.681
TỔNG CỘNG	**22.272.065.041**	**22.046.507.826**

28. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay (từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026)	*Năm trước (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025)*
Dự phòng khác	-	2.764.393.050
Lỗ thanh lý tài sản cố định	1.151.267.295	777.341.129
Khác	551.566.838	51.362.802
TỔNG CỘNG	**1.702.834.133**	**3.593.096.981**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần TCO Agri	Công ty con
Công ty Cổ phần TCO Real Estate	Công ty con
Công ty Cổ phần TCO Logistics	Công ty con (đến ngày 31 tháng 3 năm 2026)
Công ty TNHH Một thành viên TCO Logistics	Công ty con gián tiếp (đến ngày 31 tháng 3 năm 2026)
Công ty TNHH Đầu tư Enterprise	Công ty con gián tiếp
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Thái Huy	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 27 tháng 3 đến ngày 4 tháng 8 năm 2026); thành viên HĐQT (đến ngày 7 tháng 8 năm 2026); thành viên Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 27 tháng 3 đến ngày 7 tháng 8 năm 2026)
Ông Ching Heng Hoe	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 27 tháng 3 đến ngày 4 tháng 8 năm 2026); Chủ tịch HĐQT (từ ngày 5 tháng 8 năm 2026); Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 5 đến ngày 3 tháng 8 năm 2026)
Ông Shen Tai-An	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Su Yan	Thành viên HĐQT (từ ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026); Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng (đến ngày 3 tháng 8 năm 2026); Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 8 năm 2026)
Ông Phan Thế Quân	Phụ trách kế toán (từ ngày 3 tháng 8 năm 2026)
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị (đến ngày 10 tháng 4 năm 2026)
Ông Nghia Chan Du	Phụ trách quản trị (từ ngày 10 tháng 4 năm 2026)
Bà Cao Thị Mỹ Anh	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Công ty Cổ phần Thương mại Green Mart	Công ty có liên quan đến Thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Golden Gate	Công ty có liên quan đến Thành viên HĐQT độc lập
Công ty TNHH Phát triển 2TN	Công ty có liên quan đến Thành viên HĐQT độc lập

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn khác			
Nguyễn Thế An	Tạm ứng	-	11.800.000.000
Phải trả khác			
Bùi Lê Quốc Bảo	Cho mượn	-	374.900.000
Nguyễn Thế An	Cổ tức	14.100.000	14.100.000
	Chi hộ	114.095.600	670.000
		128.195.600	**389.680.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và tiền lương của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm toán Nội bộ trong kỳ như sau:

VND

		Thù lao và tiền lương	
Cá nhân	*Vị trí*	*Từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/9/2026*	*Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/9/2025*
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026)	294.424.475	234.874.625
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên HĐQT đến ngày 27 tháng 3 năm 2026; Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 5 năm 2026	334.885.848	344.804.966
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	18.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng đến ngày 3 tháng 8 năm 2026; Tổng Giám đốc từ ngày 3 tháng 8 năm 2026	744.600.000	588.200.000
Phan Thế Quân	Phụ trách kế toán	140.246.355	21.375.690
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị	225.224.000	179.124.000
Bà Cao Thị Mỹ Anh	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	9.000.000	10.500.000
TỔNG CỘNG		**1.766.380.678**	**1.388.879.281**

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Việt Ảnh	Phan Thế Quân	Nguyễn Thế An
Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026